

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT KIM KHÍ MINH ĐĂNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT KIM KHÍ MINH ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH DANG TRADE AND METAL PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107499141

**3. Ngày thành lập:** 07/07/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, tổ 4, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0939243243

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>+ Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự ;<br>+ Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện ; | 2599     |
| 2.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                  | 2710     |
| 3.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                             | 2731     |
| 4.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác<br>Chi tiết: Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm                                                                                                        | 2732     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                         | 2733     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                               | 2740     |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                       | 2750     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | <p>Sản xuất thiết bị điện khác</p> <p>Chi tiết:- Sản xuất sạc ắcquy ở trạng thái rắn;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện;</li> <li>- Sản xuất chuông điện;</li> <li>- Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện;</li> <li>- Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa);</li> </ul> <p>- Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất máy cung cấp năng lượng liên tục (UPS);</li> <li>- Sản xuất máy triệt sự trào;</li> <li>- Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện;</li> <li>- Sản xuất điện cực cacbon và graphit, kết nối, các sản phẩm cacbon và graphit điện khác;</li> <li>- Sản xuất máy thực hành gia tốc;</li> <li>- Sản xuất tụ điện, điện trở, và các thiết bị tương tự, máy gia tốc;</li> <li>- Sản xuất súng cầm tay hàn sắt;</li> <li>- Sản xuất nam châm điện;</li> <li>- Sản xuất còi báo động;</li> <li>- Sản xuất bảng ghi tỉ số điện tử;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành;</li> <li>- Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thuỷ tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản; - Sản xuất các thiết bị và cấu kiện điện dùng trong các động cơ đốt trong; - Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay.</li> </ul> | 2790 |
| 9.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2811 |
| 10. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2029 |
| 11. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2410 |
| 12. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2431 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2592 |
| 14. | Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5021 |
| 15. | Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa (Trừ loại nhà nước cấm);</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul> | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 20. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn véc ni và sơn bóng; kính phẳng; vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh, thiết bị và vật liệu để tự làm, phòng tắm hơi;</p> <p>+ Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 21. | <p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</li> <li>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;</li> <li>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt; hàng gốm, sứ, hàng thuỷ tinh;</li> <li>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;</li> </ul>                                                                                            | 4759 |
| 22. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 23. | <p>Sửa chữa máy móc, thiết bị</p> <p>Chi tiết: - Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị sử dụng điện năng từ thủy lực ;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320        |
| 27. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3811        |
| 28. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3812        |
| 29. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3821        |
| 30. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3822        |
| 31. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3830        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý(không bao gồm môi giới, đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 33. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng cho khai thác đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén, máy biến tần | 4659(Chính) |
| 36. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4782        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng ô tô ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932        |

|     |                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công -ten -nơ; | 4933 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.       | 8299 |
| 40. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;                        | 7490 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: TRẦN VĂN HUY

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 07/08/1976

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013667650

Ngày cấp: 11/01/2014

Nơi cấp: *CA Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Viên Ngoại, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Viên Ngoại, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: TRẦN VĂN HUY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 07/08/1976

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013667650

Ngày cấp: 11/01/2014

Nơi cấp: *CA Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Viên Ngoại, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Viên Ngoại, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội